

CẢM QUAN THIỀN ĐẠO TRONG THƠ NGUYỄN TRÃI

NGUYỄN CÔNG LÝ*
NGUYỄN CÔNG THANH DUNG**

Nguyễn Trãi là một trong vài tác gia lớn của nền văn học cổ điển Việt Nam. Ông còn là một nhà ngoại giao kiệt xuất, một nhà chiến lược quân sự tài ba, một danh nhân văn hóa được thế giới tôn vinh. Tuy xuất thân là nhà Nho nhưng trong thơ văn và tư tưởng của ông, không chỉ thuần túy thể hiện tư tưởng Nho gia mà còn thể hiện tư tưởng thiền Phật và Lão Trang.

Riêng về cảm quan Thiền đạo trong thơ Nguyễn Trãi, một số nhà nghiên cứu cũng đã đề cập đến nhưng chưa đi sâu lý giải cội nguồn và nguyên do. Bài viết trình bày cảm quan Thiền đạo của ông qua hai tập thơ Ước Trai thi tập và Quốc âm thi tập.

Từ khóa: Nguyễn Trãi, cảm quan Thiền đạo, Ước Trai thi tập; Quốc âm thi tập

Nhận bài ngày: 31/5/2021; *đưa vào biên tập:* 02/6/2021; *phản biện:* 14/6/2021; *duyệt đăng:* 10/8/2021

1. DẪN NHẬP

Nguyễn Trãi (1380-1442), là một trong vài tác gia lớn của nền văn học cổ điển Việt Nam. Thơ văn của ông đã góp phần vào công cuộc trị nước và làm vẻ vang cho đất nước (kinh bang hoa quốc 經邦華國) như lời của Nguyễn Mộng Tuân (2000: 217) đã ngợi ca. Xuất thân là một bậc đại nho

nhưng trong thơ văn của ông không chỉ nói tiếng nói của Nho gia mà còn thể hiện tư tưởng của thiền Phật và Lão Trang.

Trong văn học Phật giáo Việt Nam, nhất là thơ cổ điển, không riêng gì thi kệ, ngữ lục của các vị thiền sư, mà sáng tác của các nho sĩ viết về thiền Phật đều chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng triết lý tính Không uyên nguyên biện chứng của kinh văn hệ Bát nhã: “sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc;

*. ** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

thọ, tưởng, hành, thức, diệt phục như thị. 色不異空, 空不異色, 色即是空, 空即是色, 受, 想, 行, 識, 亦復如是.” (sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, các uẩn thọ, tưởng, hành, thức, cũng lại như thế) (*Bát Nhã tâm kinh*). Có nhận thức được điều này thì mới hiểu rõ cái Không chân thật, tức ‘Chân không diệu hữu’ uyên áo được ghi lại trong kinh văn mà các vị thiền sư đã thể hiện trong thi kệ, ngữ lục. Bên cạnh đó, các vị thiền sư còn chịu ảnh hưởng tư tưởng triết lý trùng trùng duyên khởi của *Kinh Hoa nghiêm* khoa học và biện chứng: “cái này có thì cái kia có; cái này mất thì cái kia mất; cái này sinh thì cái kia sinh; cái này diệt thì cái kia diệt”, cùng hệ thống lý thuyết Thập nhị nhân duyên: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử, với tinh thần vô ngại (không bị ngăn trở), tương nhập tương tức, ảnh hưởng tác động lẫn nhau. Mười hai nhân duyên là một dây chuyền liên tục, chuyền từ khâu này đến khâu khác trong một đời hay nhiều đời. Do có vô minh qua hành ở các đời trong quá khứ nên duyên khởi ra thức tâm của đời này. Thức tâm ấy, theo nghiệp báo duyên sinh ra danh sắc, danh sắc duyên sinh ra lục nhập, lục nhập duyên sinh ra xúc, xúc duyên sinh ra thọ. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ, đều là cái quả báo dị thực của các nghiệp, đã gây ra từ trước. Cần nhận rõ hành tướng của các nhân duyên, hiểu rõ sự tác động của nhân duyên này đối với

sự phát sinh của nhân duyên khác, dùng phép quán duyên khởi, diệt trừ những khâu chính trong dây chuyền mười hai nhân duyên, để đi đến chứng được đạo quả của Duyên giác thừa (*Kinh Hoa Nghiêm*).

Nếu nhận thức được cái lý duyên khởi thì mới rõ được cái lẽ vô thường của các pháp, tức tất cả các hiện tượng trong thế giới khách quan đều không tồn tại vĩnh hằng. Mà khi đã hiểu rõ cái lẽ vô thường rồi thì tâm chúng ta sẽ không còn chấp ngã (phân biệt cái này là của tôi), để đạt đến cái vô ngã tự do tự tại.

Chúng tôi nghĩ rằng nếu tỏ tường được những vấn đề vừa nêu thì có thể hiểu rõ nội dung tư tưởng uyên áo vi diệu được thể hiện trong những tác phẩm của bộ phận văn học này. Đây chính là chìa khóa để giải mã những tác phẩm văn học Phật giáo Thiền tông, nhất là các tác phẩm thuộc các thể loại như thi kệ, ngữ lục, niệm tụng kệ và tụng cổ.

Với các nhà Nho trong khu vực văn hóa đồng văn, họ không chỉ đơn thuần được đào tạo, học tập nơi “cửa Khổng sân Trình”, tức thuần túy chịu ảnh hưởng tư tưởng và học thuyết của Nho gia, mà bên cạnh đó, họ còn đọc kinh sách của tam giáo cửu lưu và ngoại thư⁽¹⁾. Chính vì thế mà tư tưởng của họ thường được tiếp thu từ nhiều nguồn tư tưởng và học thuyết khác nhau. Các nhà Nho Việt Nam cũng không ngoại lệ. Đây là nguyên nhân để hình thành cảm hứng, cảm quan thiên đạo trong thơ văn các nhà Nho,

góp phần làm cho nội dung tư tưởng của bộ phận văn học Phật giáo thêm phong phú, nhiều sắc màu, trong đó có thơ Nguyễn Trãi.

2. CẢM QUAN THIỀN ĐẠO CỦA NGUYỄN TRÃI QUA *ỨC TRAI THI TẬP* VÀ *QUỐC ÂM THI TẬP*

Nguyễn Trãi đã để lại cho hậu thế nhiều áng thơ văn kiệt tác, nhưng cảm quan thiền đạo chủ yếu thể hiện trong các tập thơ của ông. Về thơ, ông để lại hai tập thơ: *Ức Trai thi tập* (thơ chữ Hán, 107 bài), với những bài như *Thu dạ khách cảm*, *Lâm Cảng dạ bạc*, *Mạn hứng 2*, *Mạn hứng 5*, *Du sơn tự*, *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự*, *Giang hành*, *Đề Đông Sơn tự*, *Tổng tăng Đạo Khiêm quy sơn*, *Du Nam Hoa tự*, *Côn Sơn ca...* và tập thơ *Nôm Quốc âm thi tập* (254 bài) với những bài như *Hoa mộc cận*, *Ngôn chí 4*, *Ngôn chí 10*, *Ngôn chí 11*, *Ngôn chí 14*, *Ngôn chí 16*, *Tự thán 12*, *Tự thán 27*, *Tự thán 33*, *Mạn thuật 6*, *Mạn thuật 8...* đều là những bài thơ thể hiện cảm quan Thiền đạo.

Những vần thơ mà dưới nhãn quan của nhà thơ, qua một thời gian dài chiêm nghiệm, ông xem tất cả đều là huyễn ảo, là không có thật, chịu ảnh hưởng tư tưởng Tính Không của nhà Phật ít nhiều có pha tư tưởng Lão Trang như trong bài *Thu dạ khách cảm* (秋夜客感):

到頭萬事皆虛幻,
休論凡亡與楚存.

*Đáo đầu vạn sự giai hư huyễn
Hưu luận Phạm vong dữ Sở tồn.*

(Rốt lại, muôn việc đều là hư ảo
Thôi đừng bàn chuyện nước Phàm
mất hay nước Sở còn) (Viện Sử học,
1976: 274).

Hay như bài *Lâm Cảng dạ bạc* (林港夜泊 - Đêm đậu thuyền ở Lâm Cảng) được tác giả viết trong những năm tháng xa quê, đau đáu vận nước, sang canh ba mà vẫn trần trọc không yên giấc, nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng đến, tác giả suy ngẫm:

膜外虛名身是幻,
夢中浮俗事堪拋

*Mạc ngoại hư danh thân thị huyễn
Mộng trung phù tục sự kham phao.*
(Viện Sử học, 1976: 282)

(Tạm dịch: Hư danh để ngoài lòng,
tâm thân coi như không có,
Niềm trần tục trong giấc chiêm bao,
mọi việc đáng bỏ đi).

Ít nhiều chịu ảnh hưởng tư tưởng thiền Phật có pha chút tư tưởng Lão Trang, tuy vậy vẫn không làm giảm đi cái hào khí, cái chí cứu nước cứu dân của nhà Nho với hoài bão kinh bang tế thế:

一生氣習渾如昨,
不為羈愁損舊豪

*Nhất sinh khí tập hỗn như tạc
Bất vị ky sầu tổn cựu hào.*

(Thói quen một đời vẫn như y như trước,

Không vì mối sầu mà giảm cái hào khí cũ) (Viện Sử học, 1976: 282).

Tương tự như trên, bài *Mạn hứng kỳ nhị* (漫興其二), ít nhiều cũng thể hiện tư tưởng thiền Phật và Lão Trang

trong tâm thức của một nhà Nho hành đạo:

九萬搏風記昔曾，
當年錯比北溟鵬。
虛名自嘆成箕斗，
後學誰將作準繩。
一片丹心真汞火，
十年清職玉壺冰。
優游且復言余好，
俯仰隨人謝不能。

*Cửu vạn đoàn phong ký tích tầng
Đương niên thác tỷ bắc minh bằng.
Hư danh tự thán thành cơ đấu
Hậu học thùi tương tác chuẩn thăng.
Nhất phiến đan tâm, chân hồng hoả
Thập niên thanh chức ngọc hồ băng.
Ưu du thả phục ngôn dư hiếu
Phủ ngưỡng tùy nhân tạ bất năng*
(Viện Sử học, 1976: 344).

(Tạm dịch: Nương theo gió bay lên chín vạn dặm,

Nhớ xưa ta từng có chí ấy
Lúc bấy giờ làm tưởng mình như chim bằng ở biển bắc

Vướng cái hư danh, tự than mình như sao cơ, sao đấu (chỉ hư danh)

Kẻ học đời sau, ai lấy ta làm mực thước để noi theo?

Một tấm lòng son nóng bừng như lửa trong lò luyện thuốc tiên

Mười năm làm quan thanh liêm, lòng trắng như băng trong bầu ngọc

Thong dong, thư thái là điều ưa thích của ta

Cúi xuống, ngửa lên theo thói người đời thì ta không làm được).

Những năm tháng về ở ẩn tại Côn Sơn,

có lần Nguyễn Trãi đến viếng một ngôi chùa trên núi, cảnh u tịch và lặng lẽ của chốn già lam trong ánh chiều tà đã tạo thi hứng với nhiều ý tưởng cho nhà thơ, nhưng cuối cùng tác giả chợt ngộ ra, nên buông bỏ hết, quên hết, chỉ còn lại trong tâm là cái không lời (vô ngôn) trong bài *Du sơn tự* (遊山寺 - Viếng chùa trên núi):

短棹繫斜陽，
匆匆謁上方。
雲歸禪榻冷，
花落澗流香。
日暮猿聲急，
山空竹影長。
箇中真有意，
欲語忽還忘。

*Đoản trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương.
Vân quy thiền tháp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn vương (vong)*⁽²⁾.

(Tạm dịch: Mái chèo ngấn buộc dưới ánh chiều tà

Xăm xăm tìm đến viếng cảnh Phật
Mây về, giường thiền thêm lạnh

Hoa rụng xuống khiến dòng nước suối có hương thơm

Trời tối dần, tiếng vượn kêu gáp gáp
Núi vắng vẻ, bóng trúc ngã dài

Trong ta, thực có ý tưởng

Muốn nói, bỗng nhiên lại quên) (Bùi Văn Nguyên, 1995: 177).

Bài *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự* (題安子山雲煙寺 - Đề ở chùa Vân Yên núi

Yên Tử) viết về thánh địa của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, ngợi ca Phật Hoàng Trần Nhân Tông, người khai sáng thiền phái này:

安山山上最高峰，
纔五更初日正紅。
宇宙眼窮滄海外，
笑談人在碧雲中。
擁門玉槩森千畝，
掛石珠流落半空。
仁廟當年遺跡在，
白毫光裏覩重瞳。

*Yên sơn sơn thượng tối cao phong
Tài ngũ canh sơ, nhật chính hồng.
Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.
Ứng môn ngọc sóc sâm thiên mẩu
Quải thạch châu lưu lạc bán không.
Nhân miếu đương niên di tích tại
Bạch hào quang lý đồ trùng đồng*⁽³⁾
(Viện Sử học, 1976: 320).

(Tạm dịch: Trên dãy núi Yên Tử ở ngọn cao nhất

Mới đầu canh năm mặt trời đã đỏ rực
Trong vũ trụ, phóng tầm mắt nhìn ra
tận ngoài biển xanh

Người ta nói cười trong làn mây biếc
Bao bọc trước cửa, trúc rừng như
giáo ngọc sum suê nghìn mẩu

Treo trên tảng đá, thạch nhũ như
những hạt châu lơ lửng giữa tầng
không

Di tích vua Trần Nhân Tông năm xưa
còn đó

Trong ánh hào quang giữa hai hàng
lông mày, thấy rõ mắt có đôi con
người).

Bài *Đề Đông Sơn tự* (題東山寺 - Đề ở chùa Đông Sơn) được viết nhân một lần tác giả đến viếng cảnh chùa, nhớ lại ước nguyện khi xưa chưa trọn, nhờ tiếng chim kêu mà nhà thơ chợt tỉnh ngộ:

君親一念久嬰懷，
澗愧林慚夙願乖。
三十餘年塵境夢，
數聲啼鳥喚初回。

*Quân thân nhất niệm cửu anh hoài
Giản quý lâm tâm túc nguyện quai.
Tam thập dư niên trần cảnh mộng
Sở thanh đề điều hoán sơ hồi* (Viện Sử học, 1976: 331).

(Tạm dịch: Tấm lòng với vua và cha mẹ cứ vương vấn mãi

Khiến suối rừng thẹn giùm cho ta vì
lời thề xưa chưa trọn

Giấc mộng trần gian đã lắng chìm ba
mươi năm nay

Mấy tiếng chim kêu đã làm ta tỉnh lại).

Sư Đạo Khiêm là người bạn cùng học thời thơ ấu với Nguyễn Trãi dưới mái trường Nhị Khê của Nguyễn Ứng Long, về sau xuất gia, tu hành ở núi Chí Linh, nghe tin Nguyễn Trãi về ẩn cư tại Côn Sơn, sư chống gậy đến thăm, hai người thức trắng đêm trò chuyện, hỏi tường chuyện quá khứ. Để rồi khi chia tay, Nguyễn Trãi tự nhủ lòng mình rằng sẽ theo con đường của bạn, nghĩa là sẽ tu theo pháp môn Thiền đốn ngộ, tức Thượng thừa Thiền của Lục tổ Huệ Năng. Trong bài *Tống tăng Đạo Khiêm quy sơn* (送僧道謙歸山 - tiễn sư Đạo Khiêm về núi), ông viết:

記曾講學十餘年，
今又相逢一夜眠。
且喜夢中拋俗事，
更尋石上話前緣。
明朝靈浦還飛錫，
何日崑山共聽泉。
老去狂言休怪我，
臨岐我亦上乘禪。

*Ký tặng giảng học thập dư niên
Kim hựu tương phùng nhất dạ miên.
Thả hỷ mộng trung phao tục sự
Cánh tâm thạch thượng thoại tiền duyên.
Minh triều Linh phố hoàn phi tích
Hà nhật Côn Sơn cộng thính tuyền.
Lão khứ cuồng ngôn hựu quái ngã
Lâm kỳ ngã diệc thượng thừa Thiên.*
(Viện Sử học, 1976: 353).

(Tạm dịch: Nhớ từng giảng học hơn
mười năm
Nay gặp lại nhau, ở với nhau một đêm
Trong giấc mộng, mừng đã rũ bỏ mọi
việc trần tục
Trên tảng đá, cùng nhau nói chuyện
nhân duyên kiếp trước
Sáng mai, gậy thần của bạn bay về
bến Chí Linh
Biết ngày nào cùng nhau ngồi nghe
tiếng suối reo ở Côn Sơn
Già rồi, hay nói ngông, bạn đừng lạ về
tôi
Đến chỗ ngã rẽ, tôi cũng tu theo đạo
Thiền thượng thừa).

Chùa Bảo Lâm còn gọi là chùa Nam
Hoa nằm ở thành phố Thiệu Dương,
tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc. Chùa
xây dựng từ thời vua Lương Vũ Đế

(464-549). Sau khi được Ngũ tổ
Hoảng Nhẫn truyền y bát và tâm ấn,
nghe lời thầy, Lục tổ Huệ Năng trốn
về phương Nam rồi đến chùa này
giảng pháp, truyền đạo Thiền đốn ngộ.
Trước chùa có dòng Tào Khê trong
mát, nên dòng thiền của Huệ Năng
còn gọi là dòng Thiền Tào Khê. Tại
chùa hiện còn điện lầu thờ y bát mà
Tổ được trao truyền, và tháp thờ nhục
nhân của Tổ. Trong bài thơ, Nguyễn
Trãi có nhắc lại tư tưởng tính Không
của kinh văn hệ Bát nhã mà Huệ
Năng đã chứng ngộ qua bài kệ được
Ngũ tổ ấn chứng truyền tâm:

菩提本無樹，
明鏡亦非臺。
本來無一物
何處惹塵埃。

*Bồ đề bản vô thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai⁽⁴⁾.*

(Tạm dịch: Bồ đề vốn không phải là
cây
Gương sáng chẳng phải là đài
Xưa nay chưa từng có vật gì
Thì chỗ nào mà bụi bám vào?)

Đồng thời đánh giá cao tư tưởng của
bài kệ qua câu “*Vô thụ phi đài ngữ
nhược tân*” trong bài *Du Nam Hoa tự*
(遊南花寺 - Chơi chùa Nam Hoa):

神錫飛來幾百春，
寶林香火契前因。
降龍伏虎機何妙，
無樹非臺語若新。
殿側起樓藏佛鉢，
龕中遺跡蛻真身。

門前一派漕溪水，
洗盡人間劫劫塵。

*Thần tích phi lai kỷ bách xuân
Bảo Lâm hương hỏa khế tiền nhân.
Hàng long phục hồ cơ hà diệu
Vô thụ phi đài ngữ nhược tân.
Điện trắc khởi lâu tàng Phật bát
Khám trung di tích thuế chân thân,
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần* (Viện
Sử học, 1976: 383).

(Tạm dịch: Gây thần bay đến đây đã
cách mấy trăm mùa xuân rồi

Hương hỏa chùa Bảo Lâm vẫn giữ
theo nhân duyên trước

Hàng được rồng phục được cọp, sao
phép màu nhiệm thế?

Không có cây, không có đài, lời nói
như mới luôn

Bên điện dựng lâu để giữ cái bát của
Phật

Trong tháp còn để dấu lột xác của
chân thân

Trước cửa một dòng nước Tào Khê
chảy

Rửa hết bụi bặm bao nhiêu kiếp của
nhân gian).

Cũng với tư tưởng tính Không cùng
quan niệm ‘sắc bất dị không, không
bất dị sắc; sắc tức thị không, không
tức thị sắc’ của *Bát Nhã tâm kinh* và
chủ trương ‘Phật tại tâm’, ‘Bụt là lòng’
của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã
được nhà thơ tiếp nhận rồi thể hiện
trong bài thơ *Hoa mộc cận* trong *Quốc
âm thi tập*:

Ánh nước hoa in một đóa hồng

Vết nhớ chẳng bén, Bụt làm lòng.

*Chiều mai nở, chiều hôm rụng
Sự lạ cho hay tuyệt sắc không⁽⁵⁾. (Viện
Sử học, 1976: 471).*

Quan niệm này được thiền phái Trúc
Lâm Yên Tử nêu ra là tiếp thu từ tư
tưởng tinh hoa của kinh văn Đại thừa
Phật giáo, cụ thể là tư tưởng Nhất
thừa pháp, tức Phật thừa mà Đức Thế
Tôn giảng trong *Kinh Hoa Nghiêm*,
Kinh Diệu pháp Liên Hoa. Quan niệm
này được Trần Thái Tông nêu lại
trong bài *Thiền tông chỉ nam tự* (禪宗指
南序 - Bài tựa sách Thiền tông chỉ
nam), khi ông dẫn lại lời của Quốc sư
Viên Chứng:

山本無佛，
惟存乎心，
心寂而知，
是名真佛

Sơn bản vô Phật,

Duy tồn hồ tâm,

Tâm tịch nhi tri,

Thị danh chân Phật.

(Trong núi vốn không có Phật,
Phật chỉ có trong lòng,
Lòng lặng lẽ tịch tĩnh mà biết,
Đó chính là Phật vậy) (Viện Văn học,
1988: 27).

Tiếp theo, Phật Hoàng Trần Nhân
Tông nêu lại trong bài *Cư trần lạc đạo
phú* (居塵樂道賦 - Phú ở cõi trần vui với
đạo):

Chín Bụt là lòng,
Xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ
và

Bụt ở cong nhà;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt;

Đến cốc hay chĩnh Bụt là ta (Viện Văn học, 1988: 506).

Rồi đến cuối bài phú, ở bài kệ theo thể thất ngôn tứ tuyệt, Trần Nhân Tông nêu lên quan niệm về ‘vô tâm’:

居塵樂道且隨緣,

饑則滄兮困則眠.

家中有寶休尋覓,

對景無心莫問禪

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền. (Viện Văn học, 1988: 510).

(Tạm dịch: Sống giữa cõi trần hãy tùy duyên mà vui với đạo

Đói thì ăn, mệt thì ngủ

Trong nhà có sẵn của báu đừng tìm đâu khác

Đối diện với cảnh mà vô tâm thì không cần hỏi thiền nữa).

Nếu bài thơ *Hoa mộc cận* đã thể hiện trực tiếp và sâu sắc tư tưởng thiền đạo với cái lý vô thường, thì những bài thơ sau đây ít nhiều mang cảm quan Thiền đạo, đề cao cái tâm vắng lặng, cái tâm trống không, cái vô tâm, có pha chút tư tưởng Lão Trang. Bài *Ngôn chí* số 4 là một ví dụ:

Giữ bao nhiêu bụi, bụi lắm

Giơ tay áo đến tùng lâm.

Rừng nhiều cây rợp hoa chầy động

Đường ít người đi cỏ kíp xâm.

Thơ dưới tục hiềm câu dưới tục

Chủ vô tâm ấy khách vô tâm.

Trúc thông hiên vắng trong khi ấy

Nặng mấy sơn tăng làm bạn ngâm.

(Viện Sử học, 1976: 397).

Vô tâm là lòng trống rỗng, không vướng bận, diễn tả tâm thái giải thoát của người tu hành. Trạng thái tâm này là kết quả của một quá trình tu tập lâu dài. Đối với cảnh bên ngoài, dù đẹp hay xấu, trái hay phải, thuận hay nghịch, tiếng khen hay tiếng chê, mà tâm không hề xao xuyến, không hề dấy động, tâm như bất động. Vậy làm thế nào đạt được “đối cảnh vô tâm”, làm sao sáu căn không dính với lục trần? Làm sao mắt thấy sắc không dính với sắc, tai nghe tiếng không dính với tiếng, mũi ngửi mùi không dính với mùi...? Đây chính là tâm yếu của người tu hành và là đối tượng của tám mươi bốn ngàn pháp tu trong đạo Phật. Ở đây, chủ (sơn tăng) và khách (thi sĩ) như là một, cùng hòa điệu ngâm thơ.

Một số bài thơ Nôm trong *Quốc âm thi tập* như *Ngôn chí* số 10, *Mạn thuật* số 6, *Tự thán* số 27, *Tự thán* số 33 ít nhiều cũng mang cảm quan Thiền đạo, có pha chút tư tưởng Lão Trang như những bài vừa nêu, đặc biệt ở bài *Mạn thuật* số 8 có sự dung hợp ba hệ tư tưởng Phật - Nho - Lão, trong đó lại một lần nữa, người đọc bắt gặp quan niệm Phật tại tâm (Bụt là lòng) mà thi nhân đã từng bày tỏ trong bài *Hoa mộc cận* (đã dẫn), hay trong bài *Mạn thuật* số 8:

Thân đà hết lụy thân nên nệ

Bụt ấy là lòng Bụt há cầu? (Viện Sử học, 1976: 405).

Lời thơ là một sự tiếp nối quan niệm của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần mà Phật hoàng Trần Nhân Tông từng phát biểu trong *Cư trần lạc đạo phú*.

3. KẾT LUẬN

Nguyễn Trãi tuy xuất thân từ “cửa Khổng sân Trình” nhưng trong tư tưởng của ông không chỉ đơn thuần là tư tưởng của Nho gia mà còn có tư

tưởng thiền Phật và Lão Trang. Ông là người tinh thông tam giáo, cửu lưu. Ông am hiểu sâu sắc triết lý tư tưởng tính Không của kinh văn hệ Bát nhã, tư tưởng Duyên khởi của *Kinh Hoa Nghiêm*, tư tưởng Nhất thừa pháp của *Kinh Pháp Hoa*. Có thể khẳng định, Nguyễn Trãi không chỉ là một bậc chân Nho mà còn là một thiền gia đã có thực hành, am hiểu và ngộ về thiền lý, về Phật tính. □

CHÚ THÍCH

Bài viết thuộc đề tài khoa học công nghệ cấp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; mã số: C2019-18b-01.

⁽¹⁾ *Tam giáo*: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. *Cửu lưu*: Chín dòng tức chín học phái của Trung Quốc thời cổ đại, từ trước đời Tần đến đầu đời Hán. Đó là: Nho gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia. *Ngoại thư*: từ dùng để chỉ chung các loại sách không phải của Nho giáo, nằm ngoài Nho giáo.

⁽²⁾ Bài này trong công trình *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học ghi phiên âm đầu đề là *Tiên Du tự* nhưng nguyên tác chữ Hán in kèm theo lại ghi là *Du sơn tự* 遊山寺 (tr. 372-373), phải chăng là do phiên âm nhầm. Trong nhiều bộ *Hợp tuyển*, *Tinh tuyển*, *Tổng tập*, *Ức Trai di tập bổ sung*, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* đều ghi là *Du sơn tự*. Chúng tôi ghi theo *Tổng tập* và các bộ thi tuyển khác.

⁽³⁾ Nhan đề của bài thơ này trong tất cả bộ *Hợp tuyển*, *Tinh tuyển*, *Tổng tập*, *Ức Trai di tập bổ sung*, *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* và ngay cả bộ sách gốc *Ức Trai di tập* của Dương Bá Cung (bản khắc in năm 1868) đều ghi tên chùa là Hoa Yên. Theo chúng tôi *Hoa Yên tự* là do vua Lê Thánh Tông (1442-1497) đặt lại khi đến viếng cảnh chùa (nửa cuối thế kỷ XV). Thời thiền sư Huyền Quang viết bài phú và Nguyễn Trãi viết bài thơ này, tên chùa là *Vân Yên*. Chính vì thế, chúng tôi đề nghị nên ghi tên nhan đề bài phú của sư Huyền Quang và bài thơ của Nguyễn Trãi là *Vân Yên tự* (*Vịnh Vân Yên tự phú*; *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự*).

⁽⁴⁾ Trong *Pháp bảo đàn kinh*.

⁽⁵⁾ Về bài thơ này, bản *Nguyễn Trãi toàn tập* của Viện Sử học ghi nhan đề là *Cây mọc cận*, trong khi các bản của Bùi Văn Nguyên (*Ức Trai di tập bổ sung* và *Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*); của Mai Quốc Liên - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (*Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* và các bộ *Hợp tuyển*, *Tổng tập*) đều ghi là *Mộc cận* hoặc *Hoa mộc cận* (Hoa dâm bụt). Và chữ đầu của câu hai là ‘Vện’ (Bùi Văn Nguyên); ‘Vấn’ (Mai Quốc Liên). Ở đây chúng tôi ghi theo bản của Viện Sử học do Đào Duy Anh phiên âm, dịch và chú giải.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Văn Nguyên (chủ biên). 1995. *Tổng tập văn học Việt Nam* - tập 4. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Mộng Tuân. 2000. *Tặng Giám nghị đại phu Nguyễn công* (Tặng quan Giám nghị đại phu họ Nguyễn), in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 4. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội (tái bản).
3. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. 2001. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Mai Quốc Liên (chủ biên). Hà Nội: Nxb. Văn học.
4. Viện Sử học. 1976. *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội (tái bản).
5. Viện Văn học. 1988. *Thơ văn Lý-Trần* - tập 2, Quyển thượng. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.